

KĨ NĂNG XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CỦA THẦY VÀ TRÒ TRONG GIẢNG DẠY THEO TÍN CHỈ CỦA GIÁO SINH THỰC TẬP SƯ PHẠM

TS. DƯƠNG THỊ THOAN*

Phương thức đào tạo theo tín chỉ và những yêu cầu của nó đã làm thay đổi vị trí, chức năng của giảng viên (GV) trên lớp, đòi hỏi họ phải hình thành được những KNDH mới và ngay cả những KNDH truyền thống đã được định hình thành trước đây cũng phải có những thay đổi nhất định về nội dung và phương pháp cho phù hợp với sự phát triển của xã hội. Một trong những KN quan trọng đảm bảo sự thành công của GV trong đào tạo theo tín chỉ là người dạy phải hình thành được *kĩ năng xác định khối lượng kiến thức (KNXĐKLKT) của thầy và trò trong giảng dạy theo tín chỉ.*

Kĩ năng xác định khối lượng kiến thức của thầy và trò trong giảng dạy theo tín chỉ là sự vận dụng những kinh nghiệm, tri thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm cần thiết vào thực hiện có kết quả hành động xác định khối lượng kiến thức của thầy và trò của giáo sinh (GS) trong những bài dạy xác định, phù hợp với những yêu cầu của phương thức đào tạo theo tín chỉ.

Để tìm hiểu KN này ở GS sư phạm đã phát triển đến mức độ nào, đã đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn DH sau khi ra trường chưa, chúng tôi đã khảo sát 249 GS TL-GD (118 GS năm thứ ba và 131 GS năm thứ tư) đang thực tập sư phạm tại trường đại học Hồng Đức, đại học Hà Tĩnh, Cao đẳng sư phạm Thừa Thiên - Huế và Cao đẳng sư phạm Quảng Trị (ở các năm học 2008- 2009; 2009- 2010; 2010- 2011) thông qua các phương pháp nghiên cứu: phỏng vấn, quan sát, điều tra viết, nghiên cứu sản phẩm hoạt động...

1. Đánh giá chung mức độ KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy theo tín chỉ của GS

KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy theo tín chỉ của GS được biểu hiện ở nhiều KN thành phần: KN xác định đơn vị kiến thức (ĐVKT) của thầy và trò, KN hiểu học sinh, KN chế biến tài liệu học tập, Nắm vững kĩ thuật DH. Để tìm hiểu thực trạng mức độ KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy của GS, chúng tôi đi sâu tìm hiểu các KN thành phần và thu được kết quả thể hiện ở *bảng 1*. Điểm trung bình trong bài viết này được tính theo thang 5 mức độ - cao: 5

điểm; tương đối cao: 4 điểm; trung bình: 3 điểm; tương đối thấp: 2 điểm và thấp: 1 điểm.

Bảng 1. Đánh giá tổng hợp nhóm KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy theo tín chỉ của GS

TT	Biểu hiện	ĐTB	TB	ĐLC
1	KN xác định ĐVKT của thầy và trò	3,03	1	0,41
2	KN hiểu học sinh	2,69	2	0,40
3	KN chế biến tài liệu học tập	2,54	3	0,34
4	Nắm vững kĩ thuật DH	2,45	4	0,36
Chung		ĐTB = 2,68		0,33

Ghi chú: Điểm thấp nhất = 1, điểm cao nhất = 5, ĐTB càng cao thể hiện KN xác định khối lượng kiến thức của thầy và trò trong giảng dạy theo tín chỉ của GS càng cao

Bảng 1 cho thấy:

- KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy của GS đạt mức độ *trung bình* (với ĐTB = 2,68), điều này có nghĩa là GS đã có khả năng xác định được lượng kiến thức cơ bản trong bài dạy, trên cơ sở nắm bắt được đặc điểm tâm lí và trình độ nhận thức của người học để chế biến tài liệu học tập cho phù hợp với trình độ nhận thức của người học, đã nắm được các bước lên lớp và vận dụng phù hợp để tiến hành đạt kết quả cao ở hành động xác định kiến thức bài giảng.

- 4 KN thành phần của nhóm KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy (GD) của GS phát triển không đồng đều ở những mức độ khác nhau: *từ mức độ tương đối thấp đến mức độ tương đối cao*, trong đó GS đạt mức cao nhất là KN xác định ĐVKT của thầy và trò (ĐTB = 3,03; TB1); thứ hai là KN hiểu học sinh (ĐTB = 2,69; TB2), tiếp theo là KN chế biến tài liệu học tập (ĐTB = 2,54; TB3) và thấp nhất là KN nắm vững kĩ thuật DH (ĐTB = 2,45; TB4).

Điều này có nghĩa là trong GD, GS làm quen tốt ở các thao tác: Xác định được lượng tri thức cơ bản trong từng giờ dạy, phân định được kiến thức cơ bản thầy cần giảng và kiến thức trò tự tích lũy của bài, biết xác định được hình thức DH phù hợp để truyền đạt nội dung tri thức (kiến thức này cần giảng, seminar, thảo luận nhóm hay hướng dẫn tự học)... Đây là một hành động khó không chỉ đối với

* Trường Đại học Hồng Đức

GS mà với cả giảng viên (GV). Đi sâu tìm hiểu về vấn đề này, chúng tôi được biết: Bản đề cương chi tiết học phần với những nội dung cụ thể đã định hướng cho GS trong việc xác định kiến thức bài giảng, chính vì vậy, GS tự đánh giá cao mức độ KN xác định ĐVKT của thầy và trò.

Trong khi đó, GS tự đánh giá việc *Nắm vững kĩ thuật DH mới* của bản thân đạt mức độ thấp. *Nắm vững kĩ thuật DH thực chất là nắm vững kĩ thuật tổ chức và điều khiển hoạt động nhận thức của người học qua bài giảng, đạt đến mức như là năng lực.* *Nắm vững kĩ thuật DH* biểu hiện ở chỗ: Người dạy phải tạo cho người học ở vị trí phát minh trong quá trình DH, biết sử dụng công nghệ thông tin vào bài giảng, biết sử dụng phương pháp, phương tiện DH hiện đại, hợp lí, biết truyền đạt tài liệu rõ ràng, dễ hiểu, vừa sức với người học, kích thích người học suy nghĩ tích cực, độc lập, biết tạo ra được tâm thế có lợi cho sự lĩnh hội bài giảng ở người học... Việc hình thành được một KN như vậy thật không dễ dàng đối với người đang học việc, nó là kết quả của một quá trình học tập nghiêm túc và rèn luyện tay nghề công phu. Do đó, GS đánh giá KN này của bản thân ở mức độ thấp nhất cũng là điều dễ hiểu.

Tóm lại. KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy theo tín chỉ của GS đạt mức độ *trung bình*. Các KN thành phần của nhóm *KN xác định khối lượng kiến thức của thầy và trò trong GD* phát triển không đồng đều ở những mức độ khác nhau, trong đó GS đạt mức cao nhất là *KN xác định ĐVKT của thầy và trò* và thấp nhất là *Nắm vững kĩ thuật DH*.

2. Tìm hiểu sự khác biệt trong đánh giá KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy của GS, giữa GS và GV, giữa các khối lớp và giữa các trường (xem bảng 2)

Bảng 2. So sánh sự khác biệt trong KNXĐKLKT của thầy và trò trong ĐT theo tín chỉ của GS

TT	Các KN	Khối lớp			Trường			GS-GV		
		3	4	ĐL	HN	H	ĐL	GS	GV	ĐL
1	KN xác định ĐVKT của thầy và trò	2,85	3,23	-0,38**	3,15	2,96	0,19**	3,03	2,72	0,31**
2	KN hiểu học sinh	2,57	2,81	-0,24**	2,76	2,64	0,12*	2,68	2,33	0,34**
3	KN chế biến tài liệu học tập	2,47	2,61	-0,14*	2,59	2,51	0,08	2,53	2,39	0,14*
4	Nắm vững kĩ thuật DH	2,39	2,50	-0,11*	2,51	2,41	0,10*	2,44	2,42	0,02
	Chung	2,57	2,79	-0,22**	2,75	2,63	0,12*	2,67	2,47	0,20**

Ghi chú: Trên bảng chỉ hiển thị những giá trị có ý nghĩa về mặt thống kê với d^* khi $p < 0,05$; d^{**} khi $p < 0,01$; d^{***} khi $p < 0,001$.

- *So sánh theo khối lớp:* Khi so sánh thực trạng KNXĐKLKT của thầy và trò trong GD của GS giữa các khối lớp, chúng tôi thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê ($d = -0,22$; $p < 0,001$). Điều này có

nghĩa là GS năm thứ 4 có mức độ thành thạo trong khi thực hiện hoạt động giảng dạy cao hơn năm thứ 3. Sự khác biệt này cũng biểu hiện rõ ở 4 KN thành phần của KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy (với độ lệch giữa các KN thành phần $d = -0,37$; $-0,24$; $-0,14$ và $-0,11$).

Có sự khác biệt trong mức độ thành thạo của KN xác định khối lượng kiến thức của thầy và trò trong giảng dạy của GS giữa hai khối lớp, bởi vì: GS năm thứ 4 có những kinh nghiệm thu được từ thực tập sư phạm (TTSP) lần 1, đã bước đầu nắm được các yêu cầu DH theo tín chỉ, được tập rèn các bước lên lớp và đặc biệt là đã được lên lớp giảng dạy 2 tiết, nên rõ ràng các em có mức độ thuần thục trong hành động đạt ở mức độ cao hơn SV năm thứ ba.

Mức độ khác biệt ở các nhóm KN khác nhau cũng khác nhau ở GS theo khối lớp, GS năm thứ 4 có sự tiến bộ hơn năm thứ 3 khi các em thực hiện *Phân định ĐVKT của thầy và trò* và *Tìm hiểu người học* (với $d = -0,37$; $-0,24$), còn *Nắm vững kĩ thuật DH*, các em cũng có sự tiến bộ hơn năm thứ 3 nhưng không đáng kể ($d = 0,11$). Như vậy, đối với những hành động các em xem là dễ, có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng của đề cương chi tiết và GV hướng dẫn thì GS có sự tiến bộ lớn, còn với những hành động phức tạp, đòi hỏi có tính linh hoạt, sáng tạo thì sự tiến bộ của các em diễn ra chậm chạp.

- *So sánh theo trường:* Khi so sánh đánh giá KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy của GS giữa các trường, chúng tôi thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê (với $d = -0,12$; $p < 0,01$). Điều này có nghĩa là GS đại học sư phạm (ĐHSP) Hà Nội tự đánh giá bản thân có mức độ thành thạo trong khi tiến hành xác định khối lượng kiến thức của thầy và trò trong giảng dạy cao hơn tự đánh giá của GS ĐHSP Huế về KN này.

Sự khác biệt này cũng biểu hiện rõ ở các KN thành phần của KNXĐKLKT kiến thức của thầy và trò trong giảng dạy (với độ lệch giữa các KN thành phần $d = -0,19$; $-0,12$; $-0,08$ và $-0,10$).

Đi sâu tìm hiểu nguyên nhân của sự khác biệt trên giữa GS của hai trường chúng tôi được biết:

+ *Xu hướng chọn nghề chi phối nhất định đến KN giảng dạy của GS:* Đa số các GS của khoa TL-GD trường ĐHSP Hà Nội đăng kí thi vào trường là do đăng kí nguyện vọng 1, nghĩa là các em chọn ngành học do bản thân yêu thích nghề nghiệp hoặc do các em xác định khả năng của mình phù hợp với điểm thi đầu vào của khoa. Vì vậy đa số các em ngay từ năm thứ nhất đã rất yên tâm với nghề đã chọn: cả

lớp K55, ở năm thứ nhất chỉ có 2 em ôn thi lại để học khoa khác, trường khác. Trong khi đó GS ĐHSP Huế, số lượng các em vào học do đăng kí nguyện vọng 2 là khá lớn - những em này vào học khoa TL-GD là do không đậu nguyện vọng 1 ở các ngành khác hoặc trường khác, vì vậy, nhiều em khi đang học năm thứ nhất vẫn tiếp tục ôn thi lại đại học để mong muốn chuyển sang học ngành khác hoặc trường khác (Khóa 06-10 có đến 16/45 em ôn thi lại đại học ở năm thứ 1).

+ *Cách thức tổ chức và quy trình rèn nghề cũng ảnh hưởng đến KN giảng dạy của GS:* Kinh nghiệm dày dặn trong giảng dạy chuyên môn, nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên khoa TL-GD trường ĐHSP Hà Nội; Quy trình rèn nghiệp vụ sư phạm được xây dựng và kiểm chứng cùng với sự phát triển và trưởng thành của đội ngũ GV cung cấp cho các trường SP hàng năm; Quá trình rèn nghiệp vụ sư phạm luyện tay nghề được tiến hành chặt chẽ, nghiêm túc... là những nguyên nhân cơ bản góp phần nâng cao mức độ KN giảng dạy của GS.

+ *Cơ sở vật chất, điều kiện học tập và nguồn tài liệu học tập, nguồn thông tin chuyên ngành và thông tin về dạy và học theo tín chỉ của GS ĐHSP Hà Nội phong phú, đa dạng...* cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các em trong việc rèn luyện nâng cao KN giảng dạy của GS.

- *So sánh giữa đánh giá của GV hướng dẫn và GS:* Mức độ đánh giá *KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy của GS* giữa GS và GV có sự khác biệt nhất định. So sánh mức độ đánh giá về KN này giữa GS và GV, chúng tôi thấy có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê (với $d = 0,20$; $p < 0,0001$). Điều này cho phép chúng tôi rút ra nhận xét: *GS tự đánh giá KN xác định khối lượng kiến thức của thầy và trò trong giảng dạy của bản thân cao hơn so với đánh giá của GV hướng dẫn.*

Sự khác biệt này cũng biểu hiện rõ ở các KN thành phần của *KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy* (với độ lệch giữa các KN thành phần $d = -0,19, -0,12; -0,08$ và $-0,10$). Trong đó, sự khác biệt lớn nhất thể hiện ở *KN hiểu học sinh* (với $d = 0,34$; $p < 0,0001$) và không có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê trong đánh giá giữa GS và GV ở *KN nắm vững kĩ thuật DH* (với $d = 0,02$).

Tìm hiểu nguyên nhân của sự khác biệt này, chúng tôi được biết:

+ Khoảng cách về tuổi tác giữa GS và học sinh phổ thông có sự chênh lệch ít nên họ có sự tương đồng nhất định về mặt tâm, sinh lí. Điều này giúp

cho họ dễ dàng hiểu nhau. Mặt khác, trước khi thực hiện giờ giảng, GS đã tiến hành tìm hiểu kĩ về lớp mình sẽ giảng dạy thông qua cố vấn học tập, GV dạy bộ môn và cán sự lớp... nên họ có cơ sở tự tin khi tự đánh giá cao mức độ hiểu người học của bản thân. Trong khi đó, GV lại dựa vào một tiêu chí hoàn toàn khác - đó là năng lực sư phạm trong cấu trúc nhân cách của người thầy giáo để đánh giá mức độ hiểu người học của GS (xác định được khối lượng kiến thức đã có và phạm vi lĩnh hội của người học, xác định được mức độ và khối lượng kiến thức mới cần trình bày trong giờ dạy, xác định được mức độ tích cực, động cơ, hứng thú... học tập của người học, những ưu điểm và hạn chế của tập thể lớp và của từng học sinh, dự kiến những khó khăn và thuận lợi có thể xảy ra khi thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và dự kiến phương án xử lí...). Với những tiêu chí này thì GS còn nhiều hạn chế, do đó GV không đánh giá cao KN này của GS, dẫn đến có sự khác biệt lớn trong đánh giá của GV và tự đánh giá của GS.

+ Cả GS và GV hướng dẫn đều đánh giá thấp nội dung *Nắm vững kĩ thuật DH của GS* và ở nội dung này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong đánh giá của GS và GV. Đánh giá nội dung này, cả GV và GS đều dựa vào quá trình tổ chức bài giảng trên lớp của GS. Việc nắm vững kĩ thuật DH thể hiện ở: Tạo cho người học ở vị trí người phát minh trong quá trình DH, gây hứng thú và kích thích người học suy nghĩ tích cực, độc lập và tạo ra tâm thế thuận lợi cho sự lĩnh hội tri thức ở người học... Trong khi đó, khi tổ chức giờ giảng, GS vẫn chưa làm tốt được các nội dung trên, vẫn thể hiện sự lúng túng trong giờ giảng... sự lúng túng biểu hiện rõ ở hành động giảng dạy, cả GS và GV đều quan sát được nên họ đánh giá thấp KN này của GS, chính vì vậy không có sự khác biệt trong đánh giá của họ.

3. Kết luận

- *KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy theo tín chỉ của GS đạt mức độ trung bình.* Các KN thành phần của nhóm KN xác định khối lượng kiến thức của thầy và trò trong giảng dạy theo tín chỉ phát triển không đồng đều ở những mức độ khác nhau, trong đó GS đạt mức cao nhất là *KN xác định ĐVKT của thầy và trò* và thấp nhất là *Nắm vững kĩ thuật DH*.

- So sánh sự khác biệt trong đánh giá *KNXĐKLKT của thầy và trò trong giảng dạy theo tín chỉ* của GS cho thấy: GS năm thứ 4 có sự phát triển rõ rệt hơn GS năm thứ 3 trong KN này, điều

(Xem tiếp trang 61)

hiện được yêu cầu “tích cực hoá” hoạt động học tập ở trên lớp mà còn giúp cho việc “định lượng hoá” một cách cụ thể kết quả học tập tại lớp của HS (HS tìm được 2 ý, 3 ý hoặc đủ cả 4 ý trong các ô để trống), từ đó giúp cho việc đánh giá và xếp loại giờ học được “trực quan”, chính xác, cụ thể hơn (thông qua *yêu cầu 10* của BHD). Bên cạnh đó, theo lí thuyết hệ thống thông tin, khi *yêu cầu 10* đạt kết quả như mong muốn, thì các “*yêu cầu 4*” và “*yêu cầu 9*” cũng sẽ được đánh giá cao và đáp ứng được mục tiêu đề ra trong BHD là “*Đánh giá xếp loại giờ dạy đúng các yêu cầu trong tiêu chuẩn*” và “*Kết hợp đánh giá định tính với định lượng*”.

3. Kết hợp giữa cho điểm với đánh giá tại cột cho điểm tại mục II trong BHD

Theo chúng tôi, tiểu mục 4 của nội dung thứ ba trong BHD cần được cụ thể hoá hơn nữa để tránh việc hiểu chưa đúng tinh thần văn bản - vì khi cho điểm, các GV thường “hiểu” là cần cho *điểm đã được làm tròn*. Cụ thể, cột điểm của nội dung thứ hai sẽ là:

Các mặt	Các yêu cầu	Xếp loại/ điểm			
		Yếu (<0,5)	Trung bình (0,5-1)	Khá (1-1,5)	Giỏi (1,5-2,0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Nội dung	1				
	2				
	3				
Phương pháp	4				
	5				
Phương tiện	6				
	7				
Tổ chức	8				
	9				
Kết quả	10				
Điểm tổng cộng:		/20			

Với việc kết hợp giữa cho điểm chi tiết và xếp loại đánh giá trong các cột cho điểm như trên sẽ khắc phục được những hạn chế như đã nêu.

Tiêu chí đánh giá giờ dạy của GV trong giai đoạn mới với việc cần chú trọng tới yêu cầu “*định lượng hoá cụ thể kết quả học tập của học sinh*” ngay tại lớp sẽ thẩm định được trình độ năng lực nghề nghiệp, chuyên môn của GV; góp phần tích cực, hiệu quả việc thực hiện mục tiêu đào tạo của ngành giáo dục trong thời gian tới. □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ GD-ĐT. *Hướng dẫn số 10227/THPT* ngày 11/9/2001 của Bộ GD-ĐT về hướng dẫn đánh giá xếp loại giờ dạy bậc trung học.
2. Trần Đức Tuấn. “Thiết kế bài học địa lí lớp 10 theo quan điểm công nghệ dạy học”. *Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường của Trường Đại học sư phạm Hà Nội* (2005-2006).

SUMMARY

The construction of evaluation criteria of teaching hours of teachers in the new period should attach importance to quantitative criteria of chemical-specific learning outcomes of students in the class, associated with job is to identify a number of teaching methods for expression of positive charge of students in school by writing notes. Through the evaluation of occupational competence level as well as the capacity to be trained professionally by the teacher.

Kĩ năng xác định khối lượng...

(Tiếp theo trang 23)

này phần lớn là do kinh nghiệm thực tập sư phạm từ năm thứ 3 mang lại cho các em. GS ĐHSP Hà Nội có sự phát triển hơn GS ĐHSP Huế trong KN giảng dạy, nhưng sự khác biệt này thể hiện không nhiều. Nguyên nhân là do điều kiện học tập, nguồn tài liệu và nguồn thông tin về dạy và học của GS ĐHSP Hà Nội đầy đủ, phong phú và đa dạng hơn. *GS tự đánh giá KN xác định khối lượng kiến thức của thầy và trò trong giảng dạy của bản thân cao hơn so với đánh giá của GVHD*. Sự khác biệt này cũng biểu hiện rõ ở các KN thành phần của KN xác định khối lượng kiến thức của thầy và trò trong giảng dạy, trong đó, sự khác biệt lớn nhất thể hiện ở *KN hiểu học sinh* và ít có sự khác biệt nhất thể hiện ở *KN nắm vững kĩ thuật DH*. □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Như An. “Về quy trình rèn luyện kĩ năng dạy học cho SV sư phạm”. *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục* số 1/1999.
2. Nguyễn Thị Bích An. *Tổ chức dạy học theo hình thức semina ở môn lí luận văn học*. NXB Đại học sư phạm, H. 2007.
3. Apramovic. N.K. *Chuẩn bị cho SV làm công tác giáo dục ở trường phổ thông*. NXB Giáo dục, H. 1980.
4. Nguyễn Gia Cầu. “Dạy học giúp học sinh nắm được kiến thức và kĩ năng một cách vững chắc”. *Tạp chí Giáo dục*, số 189/2008.
5. Phạm Văn Chín. “Thực trạng và biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học của giáo viên tập sự ở trung học phổ thông hiện nay”. *Tạp chí Giáo dục*, số 205/2009.

SUMMARY

Credit-based training requires lecturers to form new teaching skills. Among those, the skill of determining the quantity of knowledge of lecturer and student is very important. The article studies the current state of that issue in the teaching process of pedagogical trainees at primary and secondary schools.